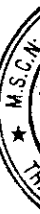




**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 1700100989 ngày 10 tháng 5 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700100989 ngày 10 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch
	Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên
	Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên
	Ông Phan Hùng Minh	Thành viên
	Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**  
85-87 đường Lạc Hồng  
Phường Vĩnh Lạc  
Thành phố Rạch Giá  
Tỉnh Kiên Giang  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

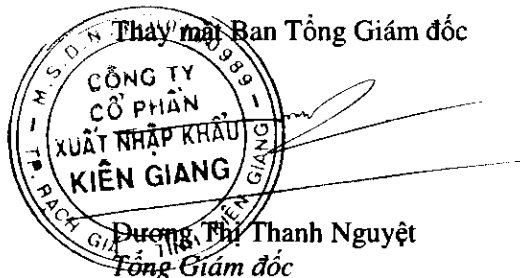
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Kiên Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 7 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2019.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00329/1-20-1



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2020

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>752.676.721.320</b>	<b>775.160.084.478</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>95.519.213.673</b>	<b>129.383.424.074</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>1.180.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.180.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.014.309.786</b>	<b>391.999.693.928</b>
Phải thu của khách hàng	131	8	44.049.418.382	388.303.776.486
Trả trước cho người bán	132	9	2.816.264.359	3.786.944.318
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	841.597.729	545.223.808
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(692.970.684)	(636.250.684)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>581.611.956.626</b>	<b>233.259.760.394</b>
Hàng tồn kho	141		630.041.043.001	246.771.216.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(48.429.086.375)	(13.511.456.158)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.531.241.235</b>	<b>19.337.206.082</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	5.738.878.112	2.781.793.458
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.792.243.123	16.555.412.624
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120.000	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>239.012.217.544</b>	<b>253.704.946.691</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>48.000.000</b>	<b>48.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	48.000.000	48.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>197.429.720.471</b>	<b>209.979.163.565</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	183.580.485.471	196.129.928.565
<i>Nguyên giá</i>	222		451.793.083.477	451.199.128.931
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(268.212.598.006)	(255.069.200.366)
Tài sản cố định vô hình	227	14	13.849.235.000	13.849.235.000
<i>Nguyên giá</i>	228		13.849.235.000	13.849.235.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.356.388.307</b>	<b>1.360.024.671</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.356.388.307	1.360.024.671
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.178.108.766</b>	<b>42.317.758.455</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	40.178.108.766	42.317.758.455
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>991.688.938.864</b>	<b>1.028.865.031.169</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>721.882.266.635</b>	<b>771.870.153.960</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>719.934.350.135</b>	<b>769.146.387.460</b>
Phải trả người bán	311	17	222.550.391.900	21.520.394.043
Người mua trả tiền trước	312	18	77.217.744.357	47.711.782.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	3.260.639.871	4.108.684.589
Phải trả người lao động	314		2.764.586.267	1.629.038.456
Chi phí phải trả	315	20	4.122.684.843	14.644.474.419
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.597.466.426	666.564.033
Vay ngắn hạn	320	22(a)	400.137.880.290	675.558.345.682
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.282.956.181	3.307.104.181
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.947.916.500</b>	<b>2.723.766.500</b>
Vay dài hạn	338	22(b)	1.947.916.500	2.723.766.500
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>269.806.672.229</b>	<b>256.994.877.209</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>269.806.672.229</b>	<b>256.994.877.209</b>
Vốn cổ phần	411	25	254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.067.630	1.402.067.630
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.104.604.599	1.292.809.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.292.809.579	-
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		12.811.795.020	1.292.809.579
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>991.688.938.864</b>	<b>1.028.865.031.169</b>

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Nguyễn Thị Chúc Hà  
Kế toán

Người duyệt:

Trần Thị Điệp  
Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.044.473.126.989	1.493.437.613.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	11.377.323.380	167.755.602
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>2.033.095.803.609</b>	<b>1.493.269.858.181</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	1.880.097.568.425	1.420.213.027.750
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>152.998.235.184</b>	<b>73.056.830.431</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	15.594.267.740	2.602.922.548
Chi phí tài chính	22	30	24.977.358.983	22.189.593.219
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.741.337.974	16.088.064.188
Chi phí bán hàng	25	31	105.445.153.892	40.446.158.050
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	19.100.564.970	10.210.005.517
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>19.069.425.079</b>	<b>2.813.996.193</b>
Thu nhập khác	31	33	2.775.494.018	2.978.681.397
Chi phí khác	32	34	5.830.175.322	507.480.744
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.054.681.304)</b>	<b>2.471.200.653</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>16.014.743.775</b>	<b>5.285.196.846</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	3.202.948.755	1.122.059.173
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>12.811.795.020</b>	<b>4.163.137.673</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	504	164

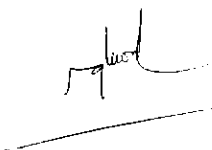
Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Người lập:

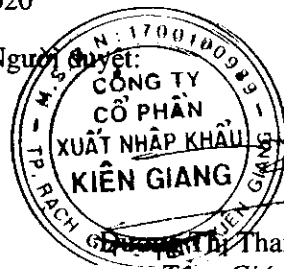


Nguyễn Thị Chúc Hà  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Diệp  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>16.014.743.775</b>	<b>5.285.196.846</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	13.143.397.640	13.178.091.630
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	34.974.350.217	(8.188.582.208)
Lãi tiền gửi	04	(139.831.900)	1.355.470.447
Chi phí lãi vay	05	(199.857.695)	(168.789.961)
	06	12.741.337.974	16.088.064.188
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>76.534.140.011</b>	<b>27.549.450.942</b>
Biến động các khoản phải thu	09	338.632.735.950	13.123.130.823
Biến động hàng tồn kho	10	(383.269.826.449)	(126.973.814.000)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	228.572.436.266	180.306.737.054
Biến động chi phí trả trước	12	(817.434.965)	216.612.118
		<b>259.652.050.813</b>	<b>94.222.116.937</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.375.200.919)	(15.693.946.664)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.905.309.645)	(3.329.217.883)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.024.148.000)	(2.047.344.884)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>241.347.392.249</b>	<b>73.151.607.506</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(593.954.546)	(3.390.623.090)
Tiền chi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	(12.500.000.000)	(47.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24	13.680.000.000	47.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	213.936.873	168.789.961
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>799.982.327</b>	<b>(3.221.833.129)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

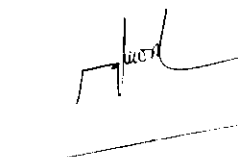
	Mã Thuyết số	minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		1.786.603.875.879	1.323.038.308.270
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.062.584.988.271)	(1.430.571.582.600)
Tiền trả cổ tức	36		-	(9.745.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(275.981.112.392)</b>	<b>(117.278.274.330)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(33.833.737.816)</b>	<b>(47.348.499.953)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>129.383.424.074</b>	<b>91.060.781.954</b>
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền bằng ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(30.472.585)</b>	<b>(1.946.252)</b>
<b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>95.519.213.673</b>	<b>43.710.335.749</b>

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Chúc Hà  
 Kế toán

Người duyệt:

  
 Trần Thị Điệp  
 Kế toán trưởng



  
 Dương Thị Thanh Nguyệt  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một Thành viên Xuất nhập Khẩu Kiên Giang thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Hội đồng Thành viên về việc tiến hành cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 5 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85 – 87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh lúa gạo, kinh doanh nông sản, kinh doanh thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty); và
- Trồng lúa và trồng cây lâu năm khác.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến cá cơm Hòn Chông	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 277 nhân viên (1/1/2020: 280 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 30 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ tài sản khác	5 – 10 năm

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 2 – 3 năm.

**(iii) Chi phí sửa chữa tài sản**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động trọng yếu nhất của Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của sáu tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của sáu tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 70% lượng lúa của Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 thông thường cao hơn hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh cá cơm		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.863.014.292.773	1.280.866.592.085	147.769.205.776	198.815.518.679	22.312.305.060	13.587.747.417	2.033.095.803.609	1.493.269.858.181
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>145.903.588.724</b>	<b>63.017.218.693</b>	<b>4.535.197.014</b>	<b>7.891.519.039</b>	<b>2.559.449.446</b>	<b>2.148.092.699</b>	<b>152.998.235.184</b>	<b>73.056.830.431</b>
Chi phí thuần của bộ phận	126.064.842.391	61.914.615.195	5.953.073.085	6.720.809.553	1.910.894.629	1.607.409.490	133.928.810.105	70.242.834.238
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh	19.838.746.333	1.102.603.498	(1.417.876.071)	1.170.709.486	648.554.817	540.683.209	19.069.425.079	2.813.996.193
Thu nhập khác phân bổ	2.651.881.327	2.714.025.117	123.603.592	192.153.420	9.099	72.502.860	2.775.494.018	2.978.681.397
Chi phí khác phân bổ	5.830.175.322	507.480.744	-	-	-	-	5.830.175.322	507.480.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ							3.202.948.755	1.122.059.173
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>							<b>12.811.795.020</b>	<b>4.163.137.673</b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh cá cơm		Tổng	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản của bộ phận	869.887.756.440	759.689.815.293	48.162.105.921	41.535.253.751	18.235.886.726	21.712.500.326	936.285.749.087	822.937.569.370
Tài sản không phân bổ							55.403.189.777	205.927.461.799
<b>Tổng tài sản</b>							<b>991.688.938.864</b>	<b>1.028.865.031.169</b>
Nợ phải trả của bộ phận	709.422.601.166	747.695.073.673	676.361.699	7.710.538.336	56.144.044	271.570.143	710.155.106.909	755.677.182.152
Nợ phải trả không phân bổ							11.727.159.726	16.192.971.808
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>721.882.266.635</b>	<b>771.870.153.960</b>

	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh cá cơm		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi tiêu vốn	593.954.546	2.619.204.545	-	771.418.545	-	-	593.954.546	3.390.623.090
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11.542.486.985	11.578.935.616	1.085.628.159	1.040.393.920	515.282.496	558.762.094	13.143.397.640	13.178.091.630

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

	<b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b>		
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
Doanh thu	432.233.524.197	1.600.862.279.412	2.033.095.803.609
Giá vốn	425.584.960.290	1.454.512.608.135	1.880.097.568.425
	6.648.563.907	146.349.671.277	152.998.235.184
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>			
Doanh thu	758.617.187.381	734.652.670.800	1.493.269.858.181
Giá vốn	735.653.260.700	684.559.767.050	1.420.213.027.750
	22.963.926.681	50.092.903.750	73.056.830.431

**7. Tiền**

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tiền mặt	974.786.700	1.263.423.600
Tiền gửi ngân hàng	94.544.426.973	128.120.000.474
	95.519.213.673	129.383.424.074

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Wilmar Riceland Trading Pte.Ltd	20.151.718.454	-
Magicco Co., Ltd	5.238.773.978	-
Kalap Trading Co., Ltd	4.723.716.560	-
Akila Trading (Pty) Ltd	3.231.020.000	3.007.188.750
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	-	121.058.350.309
AT Korea Agro – Fisheries and Food Trade Corporation	-	252.061.925.500
Các khách hàng khác	10.704.189.390	12.176.311.927
	<b>44.049.418.382</b>	<b>388.303.776.486</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại		
Dịch vụ Phan Minh	-	3.915.187
	<b>-</b>	<b>3.915.187</b>

**9. Trả trước cho người bán**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	-	955.121.459
DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	2.100.000.000	2.460.000.000
Các nhà cung cấp khác	716.264.359	371.822.859
	<b>2.816.264.359</b>	<b>3.786.944.318</b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về tạm ứng	5.000.000	397.480.000
Phí làm hàng xuất khẩu	532.539.735	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	14.079.178
Phải thu khác	304.057.994	133.664.630
	<hr/>	<hr/>
	841.597.729	545.223.808
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ	48.000.000	48.000.000
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/6/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Mỹ Nghi	Trên 5 năm	129.757.000	129.757.000	-	Trên 5 năm	129.757.000	129.757.000	-
Công ty TNHH Tâm Hùng	Trên 5 năm	70.000.000	70.000.000	-	Trên 5 năm	70.000.000	70.000.000	-
DNTN Nguyễn Minh Tuấn	Trên 5 năm	333.600.000	233.520.000	100.080.000	Trên 5 năm	353.600.000	176.800.000	176.800.000
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần TMXD Thiên Nam Dương	Trên 5 năm	17.604.000	17.604.000	-	Trên 5 năm	17.604.000	17.604.000	-
Công ty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	Trên 5 năm	65.739.659	65.739.659	-	Trên 5 năm	65.739.659	65.739.659	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	Trên 5 năm	50.000.000	50.000.000	-	Trên 5 năm	50.000.000	50.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	Trên 5 năm	51.385.725	51.385.725	-	Trên 5 năm	51.385.725	51.385.725	-
DNTN Mê Linh	Trên 5 năm	40.808.300	40.808.300	-	Trên 5 năm	40.808.300	40.808.300	-
DNTN Út Hoàng	Trên 5 năm	34.156.000	34.156.000	-	Trên 5 năm	34.156.000	34.156.000	-
		<b>793.050.684</b>	<b>692.970.684</b>	<b>100.080.000</b>		<b>813.050.684</b>	<b>636.250.684</b>	<b>176.800.000</b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	636.250.684	6.540.889.860
Dự phòng trích lập trong kỳ	56.720.000	74.720.000
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(5.969.359.176)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>692.970.684</b>	<b>646.250.684</b>

## 12. Hàng tồn kho

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	4.824.570.745	-	4.593.090.909	-
Nguyên vật liệu	284.246.664.204	(29.743.132.891)	137.818.971.538	(8.166.205.116)
Công cụ và dụng cụ	2.257.522.289	-	3.623.088.127	-
Thành phẩm	31.781.401.308	(866.538.911)	81.107.702.091	(5.345.251.042)
Hàng hóa	306.930.884.455	(17.819.414.573)	19.628.363.887	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>630.041.043.001</b>	<b>(48.429.086.375)</b>	<b>246.771.216.552</b>	<b>(13.511.456.158)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	13.511.456.158	18.633.106.785
Dự phòng trích lập trong kỳ	34.917.630.217	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.249.772.208)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.429.086.375</b>	<b>14.383.334.577</b>

Tổng giá gốc hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 630.041 triệu VND (1/1/2020: 246.771 triệu VND), phần hàng tồn kho Công ty trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có giá gốc là 499.874 triệu VND (1/1/2020: 153.135 triệu VND), trong đó 262.743 triệu VND nguyên liệu, 5.980 triệu VND thành phẩm và 231.150 triệu VND hàng hóa (1/1/2020: 79.890 triệu VND nguyên liệu, 63.249 triệu VND thành phẩm và 9.996 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	224.296.080.978	151.056.691.762	73.446.219.455	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
Mua trong kỳ	-	118.500.000	475.454.546	-	-	593.954.546
Số dư cuối kỳ	224.296.080.978	151.175.191.762	73.921.674.001	884.344.630	1.515.792.106	451.793.083.477
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	121.002.401.771	82.250.352.802	50.056.015.091	525.142.145	1.235.288.557	255.069.200.366
Khấu hao trong kỳ	5.501.049.074	4.958.169.676	2.556.968.723	66.780.411	60.429.756	13.143.397.640
Số dư cuối kỳ	126.503.450.845	87.208.522.478	52.612.983.814	591.922.556	1.295.718.313	268.212.598.006
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	103.293.679.207	68.806.338.960	23.390.204.364	359.202.485	280.503.549	196.129.928.565
Số dư cuối kỳ	97.792.630.133	63.966.669.284	21.308.690.187	292.422.074	220.073.793	183.580.485.471

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 16.577 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 13.243 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10.621 triệu VND (1/1/2020: 10.324 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 127.754 triệu VND (1/1/2020: 135.222 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a) và 22(b)).

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại văn phòng.

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.360.024.671	1.356.388.307
Giảm trong kỳ	(3.636.364)	-
Số dư cuối kỳ	1.356.388.307	1.356.388.307

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm (*)	1.356.388.307	1.356.388.307
Mua sắm tài sản	-	3.636.364
	1.356.388.307	1.360.024.671

(\*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này hiện đang tạm ngừng xây dựng. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty vẫn chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm	451.279.730	156.954.654
Công cụ dụng cụ, bao bì	1.729.658.980	711.275.593
Chi phí bốc xếp, gia công hàng chờ xuất	478.592.203	348.105.335
Chi phí sửa chữa tài sản	1.918.157.005	517.905.236
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.161.190.194	1.047.552.640
	<b>5.738.878.112</b>	<b>2.781.793.458</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b>	<b>Công cụ và</b>	<b>Chi phí sửa</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Tổng</b>
	<b>trả trước</b>	<b>dụng cụ</b>	<b>chữa tài sản</b>	<b>khác</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	36.988.141.452	851.969.435	4.313.610.198	164.037.370	42.317.758.455
Tăng trong kỳ	67.185.000	431.827.545	891.073.467	94.092.606	1.484.178.618
Phân bổ trong kỳ	-	(763.741.903)	(2.665.251.650)	(194.834.754)	(3.623.828.307)
Số dư cuối kỳ	37.055.326.452	520.055.077	2.539.432.015	63.295.222	40.178.108.766

Chi phí đất trả trước là quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại là 35.745 triệu VND (1/1/2020: 36.213 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(a)).

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2020</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại		
Dịch vụ Phan Minh	214.643.282.080	977.284.440
Intertek Vietnam Ltd	2.760.339.170	2.616.711.180
Jupitek Korea International Co., Ltd	-	13.798.620.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	-	1.240.400.000
Các nhà cung cấp khác	5.146.770.650	2.887.378.423
	<b>222.550.391.900</b>	<b>21.520.394.043</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại		
Dịch vụ Phan Minh, cổ đông và đồng thời có chung thành viên điều hành (*)	214.643.282.080	977.284.440
Công ty Cổ phần Xây Lắp Cơ Khí và Lương thực Thực phẩm, công ty con của công ty mẹ (**)	679.352.380	-
	<b>215.322.634.460</b>	<b>977.284.440</b>

(\*) Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, phải trả trong vòng 6 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và chịu lãi suất 7%/năm đối với khoản quá hạn.

(\*\*) Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 3 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Người mua trả tiền trước**

**(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sikarroabea Co., Ltd	34.184.799.141	-
Perissos Vitoria Unipessoal Co., Ltd	16.754.648.140	-
Louis Dreyfus Asia Pte., Ltd	13.147.024.773	-
Syarikat Pelangi Tinggi	5.780.000.000	-
Mulia Tiasa Company Trading	-	12.142.540.390
Timor Food Unipessoal Lda	-	31.257.711.822
Công ty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất Khẩu Gạo	-	2.500.000.000
Các khách hàng khác	7.351.272.303	1.811.529.845
	<b>77.217.744.357</b>	<b>47.711.782.057</b>

**(b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại		
Dịch vụ Phan Minh	1.394.300.560	-

**19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp/cán</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trừ trong kỳ</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng	159.515.468	15.062.721.814	(15.222.237.282)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.905.309.645	3.202.948.755	(3.905.309.645)	3.202.948.755
Thuế thu nhập cá nhân	43.859.476	92.992.033	(136.851.509)	-
Thuế nhà đất	-	57.691.116	-	57.691.116
Thuế khác	-	12.000.000	(12.000.000)	-
	<b>4.108.684.589</b>	<b>18.428.353.718</b>	<b>(19.276.398.436)</b>	<b>3.260.639.871</b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	1.165.536.438	-
Chi phí làm hàng xuất khẩu	685.517.156	5.862.686.039
Lãi vay	366.137.055	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	321.183.920	324.751.148
Tiền lãi cổ phần hóa – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	-	7.792.327.944
Chi phí phải trả khác	1.584.310.274	664.709.288
	<hr/>	<hr/>
	4.122.684.843	14.644.474.419
	<hr/>	<hr/>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	174.907.279	83.962.353
Bảo hiểm xã hội	34.280.826	34.280.826
Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An tỉnh Kiên Giang	448.348.500	448.348.500
Phải trả tiền lãi cổ phần hóa – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	7.902.592.072	-
Các khoản phải trả khác	37.337.749	99.972.354
	<hr/>	<hr/>
	8.597.466.426	666.564.033
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong kỳ			30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	671.133.967.600	671.133.967.600	1.785.363.475.879	(2.059.836.371.689)	(215.203.000)	396.445.868.790	396.445.868.790
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	4.424.378.082	4.424.378.082	1.880.800.000	(2.613.166.582)	-	3.692.011.500	3.692.011.500
	<b>675.558.345.682</b>	<b>675.558.345.682</b>	<b>1.787.244.275.879</b>	<b>(2.062.449.538.271)</b>	<b>(215.203.000)</b>	<b>400.137.880.290</b>	<b>400.137.880.290</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang				
Khoản vay 1	VND	(i)	36.126.203.140	52.247.694.600
Khoản vay 2	USD	(i)	-	57.308.410.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc				
Khoản vay 1	VND	(ii)	201.507.645.650	6.433.420.000
Khoản vay 2	USD	(ii)	138.185.940.000	282.848.480.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn				
Khoản vay 1	VND	(iii)	-	1.960.000.000
Khoản vay 2	USD	(iii)	20.626.080.000	79.853.580.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND		-	139.178.358.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD		-	51.304.025.000
			<b>396.445.868.790</b>	<b>671.133.967.600</b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay trên chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 46.463 triệu VND và 12.996 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 49.561 triệu VND và 13.159 triệu VND) (Thuyết minh 13 và 16(b)) và toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hình thành từ vốn vay tại từng thời điểm nhưng không vượt quá 120.000 triệu VND.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 26.148 triệu VND và 14.358 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 28.918 triệu VND và 14.561 triệu VND) (Thuyết minh 13 và 16(b)) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 32.936 triệu VND và 8.391 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 35.157 triệu VND và 8.493 triệu VND) (Thuyết minh 13 và 16(b)).

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc (*)	2021-2023	5.639.928.000	7.148.144.582
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (22a))		(3.692.011.500)	(4.424.378.082)
		<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.947.916.500	2.723.766.500

- (\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 22.207 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 21.584 triệu VND) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.307.104.181	5.274.411.507
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	-	510.711.891
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.024.148.000)	(2.047.344.884)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.282.956.181	3.737.778.514

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	254.300.000.000	756.882.794	12.903.696.727	267.960.579.521
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	4.163.137.673	4.163.137.673
Trích lập các quỹ	-	645.184.836	(645.184.836)	-
Chia cổ tức	-	-	(11.697.800.000)	(11.697.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(510.711.891)	(510.711.891)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	254.300.000.000	1.402.067.630	4.163.137.673	259.865.205.303
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(2.870.328.094)	(2.870.328.094)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	254.300.000.000	1.402.067.630	1.292.809.579	256.994.877.209
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	12.811.795.020	12.811.795.020
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	254.300.000.000	1.402.067.630	14.104.604.599	269.806.672.229

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	211.848.000.000	83,31%
Các cổ đông khác	42.452.000.000	16,69%
	<b>254.300.000.000</b>	<b>100%</b>



**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	216.000.000	216.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	90.000.000	198.000.000
	306.000.000	414.000.000

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	3.354.397	77.529.957.334	4.758.670	109.934.955.792
▪ EUR	255	6.590.458	273	7.051.834
		77.536.547.792		109.942.007.626

**(c) Tài sản nhận giữ hộ**

	Đơn vị	30/6/2020	1/1/2020
Xăng Ron 95	Lít	245.000	30.000
Dầu DO	Lít	206.000	57.000
		451.000	87.000

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và hàng hóa	2.044.102.609.689	1.492.697.082.237
▪ Cung cấp dịch vụ	104.504.400	386.629.546
▪ Doanh thu khác	266.012.900	353.902.000
	<hr/>	<hr/>
	2.044.473.126.989	1.493.437.613.783
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	11.377.323.380	167.755.602
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.033.095.803.609	1.493.269.858.181
	<hr/>	<hr/>

**28. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.844.070.451.347	1.423.301.383.808
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	1.109.486.861	1.161.416.150
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.917.630.217	(4.249.772.208)
	<hr/>	<hr/>
	1.880.097.568.425	1.420.213.027.750
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	199.857.695	168.789.961
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.118.073.799	2.360.712.617
Lãi bán hàng trả chậm	136.504.346	73.419.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	139.831.900	-
	<hr/>	<hr/>
	15.594.267.740	2.602.922.548
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi vay	12.741.337.974	16.088.064.188
Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa	110.264.128	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.096.420.412	3.695.393.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.355.470.477
Chi phí tài chính khác	29.336.469	1.050.665.243
	<hr/>	<hr/>
	24.977.358.983	22.189.593.219
	<hr/>	<hr/>

**31. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	68.332.033.669	14.920.411.921
Chi phí nhân công	714.280.821	748.624.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.954.576	508.187.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.880.332.784	23.296.413.988
Chi phí khác	1.011.552.042	972.519.475
	<hr/>	<hr/>
	105.445.153.892	40.446.158.050
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	8.542.170.155	7.552.927.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.091.029	812.397.553
Chi phí nguyên vật liệu	332.659.749	152.766.754
Thuế, phí và lệ phí	83.320.582	115.573.305
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	56.720.000	74.720.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	-	(4.013.530.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.269.761.201	1.521.836.842
Chi phí khác bằng tiền	6.950.842.254	3.993.313.545
	<b>19.100.564.970</b>	<b>10.210.005.517</b>

**33. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh (theo Hợp đồng AT2010 và AT1999)	2.519.506.835	-
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường hàng bị ẩm mốc	-	2.644.520.526
Thu nhập khác	255.987.183	334.160.871
	<b>2.775.494.018</b>	<b>2.978.681.397</b>

**34. Chi phí khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	3.716.823.184	-
Chi phí giải phóng tàu chậm (theo Hợp đồng AT1999)	671.925.000	-
Chi phí tổn thất hàng thực tế (theo Hợp đồng AT2010 và AT1999)	1.437.427.138	-
Chi phí bồi thường do hủy hợp đồng	-	500.000.000
Chi phí khác	4.000.000	7.480.744
	<b>5.830.175.322</b>	<b>507.480.744</b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.037.166.644.295	633.183.546.366
Chi phí nguyên vật liệu	834.920.922.453	865.521.822.668
Chi phí nhân công	18.654.685.414	17.770.412.086
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.143.397.640	13.178.091.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.536.338.460	31.216.131.539
Chi phí khác bằng tiền	8.894.998.242	1.558.017.516
	<b>1.955.316.986.504</b>	<b>1.562.428.021.805</b>

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.014.743.775	5.285.196.846
Thuế theo thuế suất của Công ty	3.202.948.755	1.057.039.369
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	65.019.804
	<b>3.202.948.755</b>	<b>1.122.059.173</b>

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	12.811.795.020	4.163.137.673
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	12.811.795.020	4.163.137.673

(\*) Công ty chưa có dự tính trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	25.430.000	25.430.000

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	139.645.771.500	239.152.757.348
Mua hàng	-	101.729.427.500
Hàng nhận ủy thác	12.898.496.000	-
Phí ủy thác	104.504.400	-
<b>Đơn vị trực thuộc công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Lương thực Đồng Tháp</b>		
Mua hàng	-	36.943.100.000
<b>Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang</b>		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	8.555.557.500
Lãi thu khách hàng chậm thanh toán	-	10.392.328
<b>Bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh</b>		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	115.930.405.000
Bán hàng ủy thác	8.076.255.384	-
Phí ủy thác	7.961.409	348.102.232
Mua hàng	471.338.155.543	250.394.130.100
Lãi thu khách hàng chậm thanh toán	-	63.027.642
Lãi Công ty phải trả do chậm thanh toán	2.111.808.297	785.163.840
<b>Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm</b>		
Mua hàng	6.704.370.000	-
<b>Ban Tổng Giám Đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	422.000.000	672.860.774
<b>Hội đồng Quản Trị</b>		
Tiền lương và thù lao	527.900.000	822.537.141

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

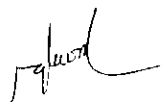
Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Người lập:

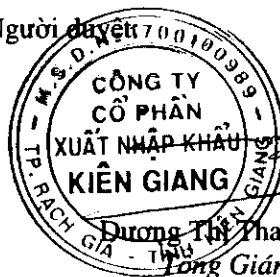


Nguyễn Thị Chúc Hà  
Kế toán

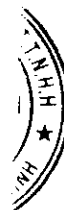
Người duyệt:



Trần Thị Diệp  
Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1699.../CV-XNK  
“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế 6 TĐN 2020  
chênh lệch trên 10% so 6 TĐN 2019 toàn Công ty”

Kiên Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: [www.kigimex.com.vn](http://www.kigimex.com.vn)

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

1. Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2020 chênh lệch hơn 10% so Quý 2/2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp toàn công ty như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019	So 6 tháng đầu năm 2019	
			Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm (Tổng hợp toàn công ty)	12.811.795.020	4.163.137.673	8.648.657.347	307,74%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 lãi 12,811 tỷ đồng, tăng so cùng kỳ năm 2019 với mức tăng 8,64 tỷ đồng. Nguyên nhân tăng như sau:

- Trong 6 tháng đầu 2020 công ty có nhiều thuận lợi như (1) Lượng hàng tồn kho năm 2019 chuyển sang 50.859 tấn gạo các loại có hiệu quả; (2) Vụ Đông xuân 2019-2020 chất lượng tốt, công ty đã kịp thời mua vào, bán ra được giá tốt so cùng kỳ; (3) Trong tháng 3-4/2020 giá xuất khẩu tăng và đứng ở mức cao, thị trường châu phi có nhu cầu trở lại, đặc biệt là thị trường Ghana là thị trường truyền thống và mang lại hiệu quả cho Công ty.

- Với những thuận lợi trên công ty đã tổ chức thực hiện Kế hoạch SXKD trong 6 tháng đầu năm 2020 có hiệu quả, sản lượng và doanh thu tăng so cùng kỳ 2019, cụ thể: (1) Lương thực bán ra 167.387 tấn thành phụ phẩm các loại, tăng 27,21% (mức tăng 35.800 tấn) so cùng kỳ 2019, trong đó xuất khẩu là 138.046 tấn tăng 97,28%; (2) Cá cơm bán ra là 251 tấn, tăng 79,71% tương đương lượng tăng 111 tấn so cùng kỳ; (3) Riêng xăng dầu bán ra 11.749 m<sup>3</sup>, giảm 8,74% so cùng kỳ 2019. Tổng doanh thu bán hàng đạt 2.033 tỷ đồng tăng 36,15% so cùng kỳ năm 2019.

- Công tác quản lý chi phí luôn được kiểm soát, cụ thể: Ngành hàng lương thực: Đơn giá chi phí bán hàng 608 đ/kg tăng so cùng kỳ, do 6 TĐN 2020 khách hàng tăng lượng mua hàng theo quy cách đóng bao nhỏ và vận chuyển bằng container, tuy nhiên đơn giá chi phí vẫn đảm bảo theo kế hoạch, chi phí quản lý 95,56 đ/kg và chi phí tài

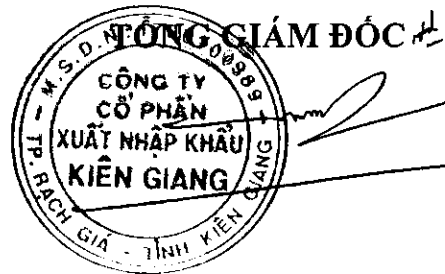
chính 142,65 đ/kg giảm 21,15% so cùng kỳ năm 2019. Tổng đơn giá chi phí ngành hàng cá cơm 7.634 đ/kg, giảm 33,73% và ngành hàng xăng dầu 506,82 đ/lít giảm 11% so cùng kỳ 2019.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chênh lệch tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ trên báo cáo tổng hợp của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT.



*Dương Thị Thanh Nguyệt*

